

FISHES FISHES WHERE ARE YOU?

1 Fishes, fishes where are you?

Can you show me where they are?

Fishes, fishes there they are.

Some are swimming in the pond.



TỪ MỚI

2 ... river

3 ... lake

4 ... sea

vegetable: rau cải

turnip: củ cải (trắng hoặc đỏ tía)

corn: bắp (ngô)

cabbage: bắp cải

french bean: đậu tây

Where are you? Bạn ở đâu?

swim - swimming: bơi lội

pond: ao

river: sông

lake: hồ

sea: biển